

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch
Ông Park Moonsu	Phó Chủ tịch
Ông Song Jongsun	Thành viên
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên
Ông Lee Sehoon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Choi Sang Woo	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên



Jô Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Số tham chiếu: 61277151/19356863-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 7 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		824.989.101.509	780.626.076.877
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.443.169.680	40.830.786.342
111	1. Tiền		24.443.169.680	20.830.786.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		305.000.000.000	260.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	305.000.000.000	260.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		296.974.038.137	301.646.304.485
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	264.077.526.940	269.167.702.697
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.924.992.541	1.986.810.544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.209.837.471	33.679.078.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.238.318.815)	(3.187.286.995)
140	IV. Hàng tồn kho	8	193.020.960.046	173.355.081.417
141	1. Hàng tồn kho		193.110.961.603	173.852.032.606
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(90.001.557)	(496.951.189)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.550.933.646	4.793.904.633
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.345.803.238	3.603.513.455
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.205.130.408	1.190.391.178
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		130.812.421.673	145.096.895.749
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		115.564.558.780	132.278.552.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	91.699.891.058	108.159.870.937
222	Nguyên giá		681.589.658.580	680.258.922.027
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(589.889.767.522)	(572.099.051.090)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.864.667.722	24.118.681.975
228	Nguyên giá		34.663.547.212	34.267.498.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.798.879.490)	(10.148.816.287)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		27.837.500	27.837.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.837.500	27.837.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.210.025.393	12.780.505.337
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.900.961.403	7.960.693.732
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	5.309.063.990	4.819.811.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		955.801.523.182	925.722.972.626

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		269.992.643.877	265.898.781.760
310	I. Nợ ngắn hạn		262.434.288.877	257.988.458.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	125.570.142.210	111.341.007.255
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.657.539.807	1.049.016.943
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.943.320.494	13.922.005.340
314	4. Phải trả người lao động		8.791.221.665	28.546.869.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.594.023.402	651.674.724
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	111.765.870.085	101.365.713.191
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.112.171.214	1.112.171.214
330	II. Nợ dài hạn		7.558.355.000	7.910.323.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	7.558.355.000	7.910.323.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		685.808.879.305	659.824.190.866
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	685.808.879.305	659.824.190.866
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.796.721.967	223.812.033.528
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		217.053.148.528	118.280.197.202
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		32.743.573.439	105.531.836.326
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		955.801.523.182	925.722.972.626

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính


Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 7 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	645.435.324.145	685.109.647.811
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.150.879.553)	(2.307.244.616)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	643.284.444.592	682.802.403.195
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(572.765.998.475)	(569.289.874.397)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		70.518.446.117	113.512.528.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	9.489.341.320	4.482.252.012
22	7. Chi phí tài chính		(81.797.444)	(723.216.936)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(681.864.761)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(16.790.579.917)	(20.597.337.203)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(19.054.212.442)	(25.436.763.044)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.081.197.634	71.237.463.627
31	11. Thu nhập khác		69.090.910	110.891.472
32	12. Chi phí khác	21	(2.898.708.610)	(15.222.310.785)
40	13. Lỗ khác		(2.829.617.700)	(15.111.419.313)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.251.579.934	56.126.044.314
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(8.997.258.880)	(12.446.378.139)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	489.252.385	808.911.301
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.743.573.439	44.488.577.476
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	2.422	3.291
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4		3.291


Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng


Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính


Jo Jeong Keok
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

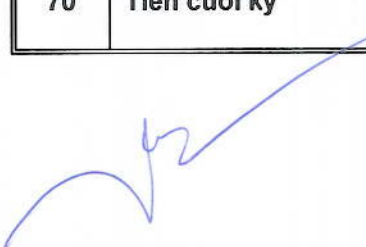
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		41.251.579.934	56.126.044.314
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	19.796.399.821 (355.917.812)	24.966.566.799 (11.485.249)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.743.416 (9.494.384.530)	(6.738.903) (4.462.592.410)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			681.864.761
06	Chi phí lãi vay		-	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.227.420.829	77.293.659.312
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		4.218.899.606	(4.032.401.095)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(19.258.928.997)	24.480.978.681
11	Tăng các khoản phải trả		11.189.817.260	13.872.138.102
12	Giảm chi phí trả trước		2.317.442.546	3.058.307.897
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(724.393.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(16.261.161.243)	(17.276.188.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.433.490.001	96.672.100.204
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.958.158.864)	(431.934.300)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		63.636.364	18.181.818
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(235.000.000.000)	(180.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		185.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		9.819.762.055	2.762.910.592
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.074.760.445)	(177.650.841.890)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		-	4.941.273.233
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(78.271.227.314)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(6.756.585.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.756.585.000)	(73.329.954.081)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(16.397.855.444)	(154.308.695.767)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.830.786.342	182.746.432.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.238.782	6.738.903
70	Tiền cuối kỳ	4	24.443.169.680	28.444.475.229


Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng


Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Jo Jeong-Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 823 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 813).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	161.862.402	565.486.531
Tiền gửi ngân hàng	24.281.307.278	20.265.299.811
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>24.443.169.680</u>	<u>40.830.786.342</u>

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 5,8%/năm đến 7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	123.613.618.322	131.940.292.881
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	19.960.785.240	33.745.118.440
Khác	120.503.123.378	103.482.291.376
TỔNG CỘNG	<u>264.077.526.940</u>	<u>269.167.702.697</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.238.318.815)	(3.187.286.995)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>260.839.208.125</u>	<u>265.980.415.702</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	3.187.286.995	3.173.741.264
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	51.031.820	21.527.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(33.012.249)
Số cuối kỳ	<u>3.238.318.815</u>	<u>3.162.256.015</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	25.224.902.225
Lãi tiền gửi	7.104.986.110	7.493.999.999
Khác	879.949.136	960.176.015
TỔNG CỘNG	<u>33.209.837.471</u>	<u>33.679.078.239</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nguyên liệu, vật liệu	121.592.685.932	97.015.700.727
Thành phẩm	32.760.417.021	36.100.884.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.791.777.308	17.575.408.319
Hàng đang đi trên đường	15.942.897.342	23.156.469.312
Công cụ, dụng cụ	23.184.000	3.570.000
TỔNG CỘNG	<u>193.110.961.603</u>	<u>173.852.032.606</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(90.001.557)	(496.951.189)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>193.020.960.046</u>	<u>173.355.081.417</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	134.371.355.392	473.431.789.244	60.337.207.087	10.285.192.114	1.833.378.190	680.258.922.027
Mua trong kỳ	-	2.509.766.739	-	176.590.000	-	2.686.356.739
Thanh lý	-	(1.355.620.186)	-	-	-	(1.355.620.186)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	134.371.355.392	474.585.935.797	60.337.207.087	10.461.782.114	1.833.378.190	681.589.658.580
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	21.283.115.633	348.415.815.486	42.685.730.514	9.444.383.486	1.833.378.190	423.662.423.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	73.997.587.732	433.931.070.535	52.943.482.070	9.417.437.055	1.809.473.698	572.099.051.090
Khấu hao trong kỳ	4.422.854.761	12.491.369.393	1.567.760.367	640.447.605	23.904.492	19.146.336.618
Thanh lý	-	(1.355.620.186)	-	-	-	(1.355.620.186)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	78.420.442.493	445.066.819.742	54.511.242.437	10.057.884.660	1.833.378.190	589.889.767.522
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	60.373.767.660	39.500.718.709	7.393.725.017	867.755.059	23.904.492	108.159.870.937
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	55.950.912.899	29.519.116.055	5.825.964.650	403.897.454	-	91.699.891.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	31.394.484.385	2.873.013.877	34.267.498.262
Mua trong kỳ	-	396.048.950	396.048.950
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>31.394.484.385</u>	<u>3.269.062.827</u>	<u>34.663.547.212</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	1.200.792.827	5.556.818.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.838.159.312	2.310.656.975	10.148.816.287
Hao mòn trong kỳ	307.554.720	342.508.483	650.063.203
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>8.145.714.032</u>	<u>2.653.165.458</u>	<u>10.798.879.490</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>23.556.325.073</u>	<u>562.356.902</u>	<u>24.118.681.975</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>23.248.770.353</u>	<u>615.897.369</u>	<u>23.864.667.722</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	4.345.803.238	3.603.513.455
Công cụ, dụng cụ	3.596.127.562	2.671.133.930
Phí duy tu cơ sở hạ tầng	438.882.501	-
Bảo hiểm	310.793.175	932.379.525
Dài hạn	4.900.961.403	7.960.693.732
Công cụ, dụng cụ	4.900.961.403	7.960.693.732
TỔNG CỘNG	<u>9.246.764.641</u>	<u>11.564.207.187</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả các bên thứ ba	123.946.946.783	108.848.969.982
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa Bao bì Kiến Đức	23.140.065.960	11.782.549.923
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Khác	17.597.758.305	14.434.486.290
Khác	83.209.122.518	82.631.933.769
Khác	1.623.195.427	2.492.037.273
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>125.570.142.210</u>	<u>111.341.007.255</u>
TỔNG CỘNG	<u>125.570.142.210</u>	<u>111.341.007.255</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải nộp				VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.887.018.644	8.997.258.880	16.261.161.243	3.623.116.281
Thuế GTGT	3.034.986.696	31.358.585.327	33.073.367.810	1.320.204.213
Khác	-	95.577.762	95.577.762	-
TỔNG CỘNG	13.922.005.340	40.451.421.969	49.430.106.815	4.943.320.494

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu				VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.120.925.386	3.335.419.366	3.251.214.344	1.205.130.408
Thuế nhập khẩu	69.465.792	116.812.938	186.278.730	-
TỔNG CỘNG	1.190.391.178	3.452.232.304	3.437.493.074	1.205.130.408

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thường	8.060.900.042	-
Khác	533.123.360	651.674.724
TỔNG CỘNG	8.594.023.402	651.674.724

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	87.557.689.238	85.435.214.462
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	22.473.612.619	13.704.522.460
Cổ tức phải trả	901.988.200	899.688.200
Khác	832.580.028	1.326.288.069
TỔNG CỘNG	111.765.870.085	101.365.713.191

(*) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc đầu tư và chuyển nhượng dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(**) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND được ký ngày 30 tháng 7 năm 2016 với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	44.488.577.476	44.488.577.476
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	165.472.328.678	601.484.486.016
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	32.743.573.439	32.743.573.439
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	249.796.721.967	685.808.879.305

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	6.758.885.000	-
Cổ tức đã trả	6.756.585.000	-
17.3 Cổ phiếu		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770
17.4 Lãi trên cổ phiếu		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	32.743.573.439	44.488.577.476
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.422	3.291
(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.422	3.291
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)		

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng doanh thu	645.435.324.145	685.109.647.811
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	637.912.176.730	678.349.710.900
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.557.269.454	4.427.549.923
<i>Khác</i>	3.965.877.961	2.332.386.988
Trừ:	(2.150.879.553)	(2.307.244.616)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.518.495.170)	(2.213.001.732)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(632.384.383)	(92.239.584)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(2.003.300)
DOANH THU THUẦN	643.284.444.592	682.802.403.195
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	635.761.297.177	676.042.466.284
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.557.269.454	4.427.549.923
<i>Khác</i>	3.965.877.961	2.332.386.988

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.430.748.166	4.444.410.592
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.593.154	37.841.420
TỔNG CỘNG	9.489.341.320	4.482.252.012

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn thành phẩm	569.351.457.260	565.119.885.010
Giá vốn hàng hóa	3.414.541.215	4.169.989.387
TỔNG CỘNG	572.765.998.475	569.289.874.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí bán hàng	16.790.579.917	20.597.337.203
Chi phí lương nhân viên	7.844.396.176	8.216.410.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.560.767.911	6.443.256.391
Chi phí khấu hao và hao mòn	95.909.090	141.083.175
Khác	2.289.506.740	5.796.586.784
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.054.212.442	25.436.763.044
Chi phí lương nhân viên	13.198.555.314	12.233.119.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.074.492.749	1.692.867.326
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.913.904.667	2.153.656.724
Khác	1.867.259.712	9.357.119.284
TỔNG CỘNG	<u>35.844.792.359</u>	<u>46.034.100.247</u>

21. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí thuê đất	2.898.708.610	14.339.497.065
Chi phí phạt do chậm nộp thuế	-	882.813.720
TỔNG CỘNG	<u>2.898.708.610</u>	<u>15.222.310.785</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	468.716.533.987	471.798.103.575
Chi phí nhân công	75.412.186.510	82.057.558.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.100.498.328	27.911.324.471
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	19.796.399.821	24.966.566.799
Khác	11.461.073.950	16.396.995.245
TỔNG CỘNG	<u>610.486.692.596</u>	<u>623.130.548.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.997.258.880	12.446.378.139
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(489.252.385)	(808.911.301)
TỔNG CỘNG	8.508.006.495	11.637.466.838

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.251.579.934	56.126.044.314
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.250.315.987	11.225.208.863
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	257.690.508	412.257.975
Chi phí thuế TNDN	8.508.006.495	11.637.466.838

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
			VND	
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	3.738.374.328	3.158.632.606	579.741.722	-
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	1.511.671.000	1.582.064.700	(70.393.700)	808.911.301
Chi phí trả trước	54.000.000	77.710.273	(23.710.273)	-
Dự phòng hàng tồn kho chậm luân chuyển	5.018.662	1.404.026	3.614.636	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.309.063.990	4.819.811.605	489.252.385	808.911.301
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	8.353.017.761	1.362.627.970

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	1.623.195.427	2.492.037.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thù lao và thưởng	<u>4.894.860.574</u>	<u>2.440.306.874</u>

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ	<u>250.379</u>	<u>143.668</u>

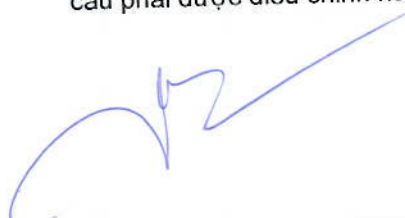
26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty hiện đang thuê căn kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dưới 1 năm	<u>1.051.115.500</u>	<u>2.522.677.200</u>

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.


Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng


Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính


Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 7 năm 2017